

CÔNG KHAI TÀI CHÁNH
THÁNG 01 NĂM 2021

Stt	NỘI DUNG	TỜ ĐẦU	THU	CHI	LŨY KẾ THU	LŨY KẾ CHI	TỜ CUỐI
I	NGUỒN NGÂN SÁCH CẢ	549.347.389	5.307.265.000	209.087.502	5.307.265.000	209.087.502	5.647.524.887
1	Nguồn 12	2.047.320	1.030.360.000	42.900.113	1.030.360.000	42.900.113	989.507.207
2	Nguồn 13	76.357.412	2.458.365.000	166.187.389	2.458.365.000	166.187.389	2.368.535.023
3	Nguồn 14	470.942.657	1.818.540.000		1.818.540.000	-	2.289.482.657
II	NGUỒN THU DỊCH VỤ	140.088.113	72.356.000	122.986.289	72.356.000	122.986.289	89.457.824
1	Học phí	52.305.539	19.560.000	60.482.604	19.560.000	60.482.604	11.382.935
2	Thu thỏa thuận với PHHS	87.782.574	52.796.000	62.503.685	52.796.000	62.503.685	78.074.889
	Thiết bị, vật dụng phục vụ HS bán trú	24.200.000	400.000	338.800	400.000	338.800	24.261.200
	Năng khiếu	12.142.994	12.480.000	12.469.136	12.480.000	12.469.136	12.153.858
	Tiếng Anh	2.857.071	3.100.000	2.677.840	3.100.000	2.677.840	3.279.231
	Tiền tổ chức phục vụ bán trú	30.900.009	23.200.000	29.476.097	23.200.000	29.476.097	24.623.912
	Tổ chức phục vụ ăn sáng	14.132.000	10.716.000	14.820.800	10.716.000	14.820.800	10.027.200
	Vệ sinh bán trú	3.550.500	2.900.000	2.721.012	2.900.000	2.721.012	3.729.488
					-	-	-
II	THU HỘ CHI HỘ	142.819.388	99.122.100	110.872.762	99.122.100	110.872.762	131.068.726
1	Nước uống	585.000	1.740.000	1.200.000	1.740.000	1.200.000	1.125.000
2	Học phẩm, học cụ, đồ dùng dạy học, ấn phẩm	20.094.998	350.000		350.000	-	20.444.998
3	Tiền ăn bán trú	81.981.014	66.368.000	75.247.337	66.368.000	75.247.337	73.101.677
4	Tiền ăn sáng	40.089.276	28.386.000	34.381.425	28.386.000	34.381.425	34.093.851
5	Sữa học đường	-	2.250.600		2.250.600	-	2.250.600
		-			-	-	-
6	Bộ tài liệu đổi mới	-			-	-	-
7	KP chăm sóc sức khỏe ban đầu	-			-	-	-
8	Lãi NH Agribank (thu hộ chi hộ)	69.100	27.500	44.000	27.500	44.000	52.600

I	QUỸ TRÍCH LẬP	264.345.287	1.200.000	7.000.000	1.200.000	7.000.000	258.545.287
1	Quỹ phát triển HDSN	98.054.442			-	-	98.054.442
2	Quỹ ÔĐTN	12.184.197			-	-	12.184.197
3	Quỹ khen thưởng	32.601.443		7.000.000	-	7.000.000	25.601.443
4	Quỹ phúc lợi	121.505.205	1.200.000		1.200.000	-	122.705.205

Tiền gửi kho bạc **329.271.919**
 Tài khoản 3713 **257.126.192**
 Tài khoản 3714 **72.145.727**
 Tiền gửi ngân hàng Agribank **149.363.610**
 Tiền mặt **436.308**
 Tạm ứng **0**

KẾ TOÁN


TÔ CẨM VÂN

HIỆU TRƯỞNG


NGUYỄN THỊ KIM HÀ